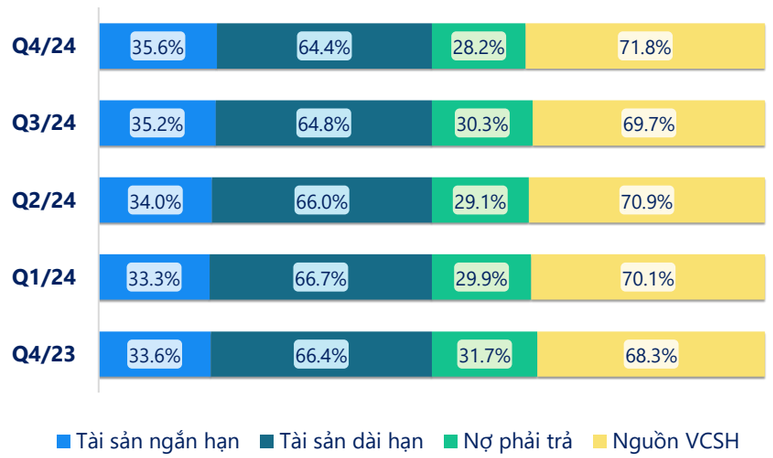
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,165
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,400
SL cổ phiếu LH	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,965
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,850
P/E	69.7
EPS	136

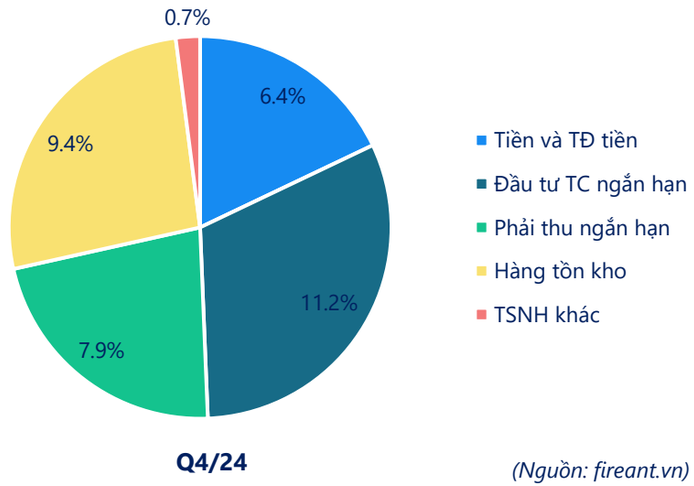
	YTD	1T	3T	6T
PRT	-2.1%	-12.0%	-12.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



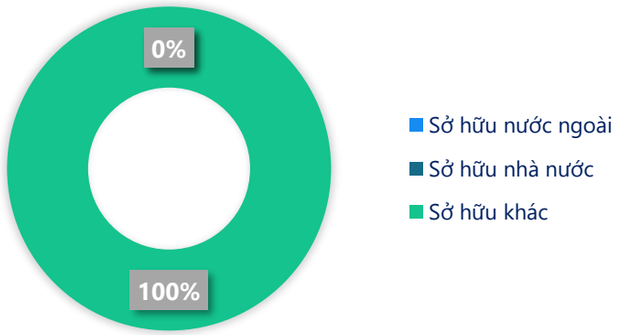
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



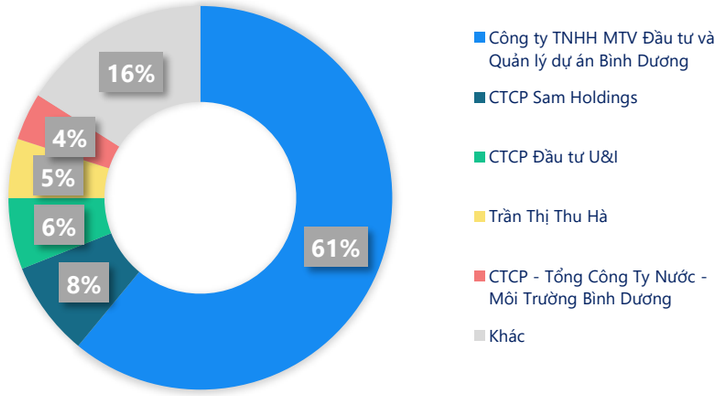
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



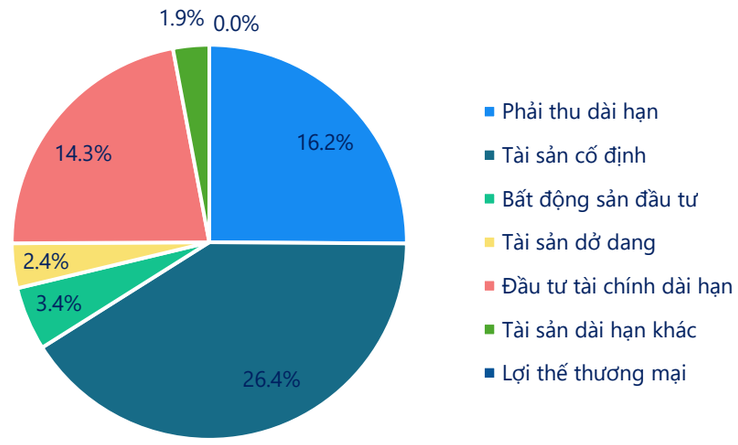
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

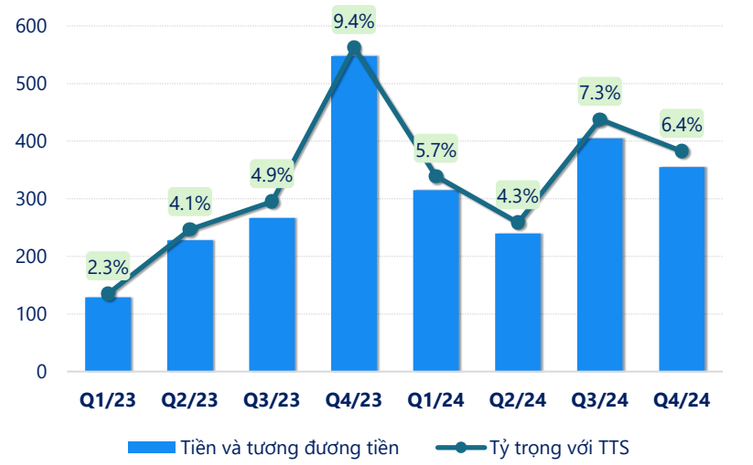


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

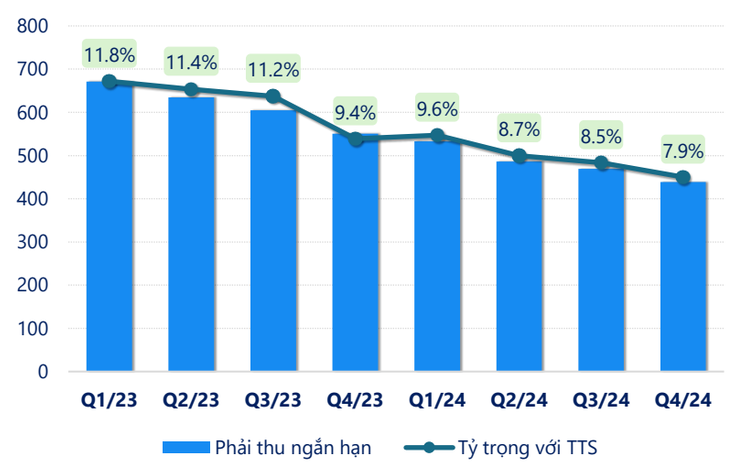
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

Tiền và tương đương tiền



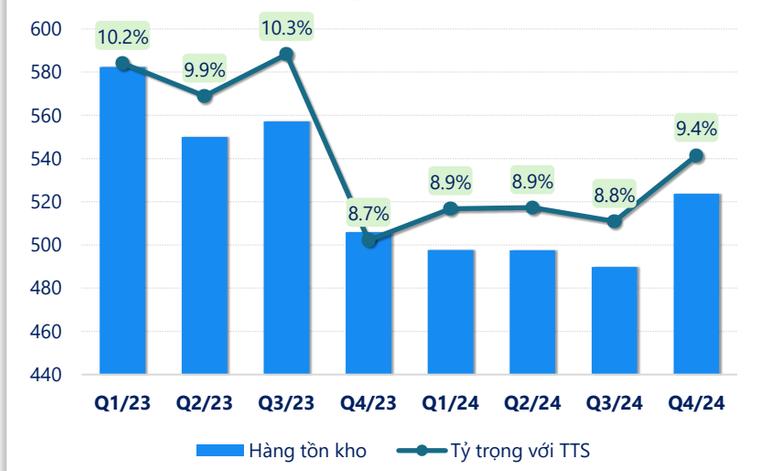
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



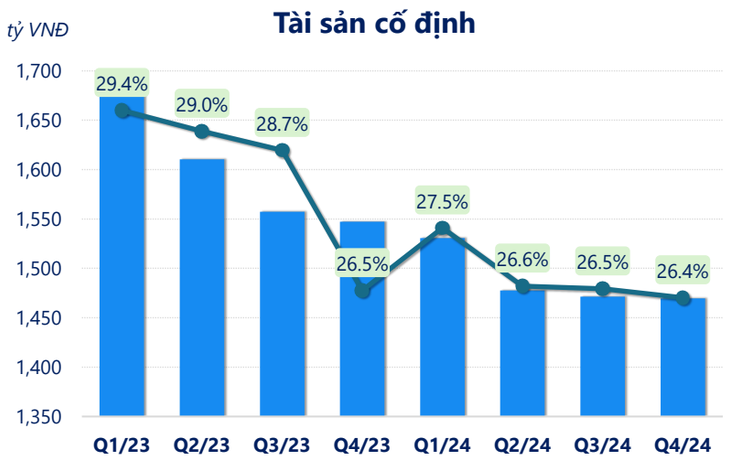
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



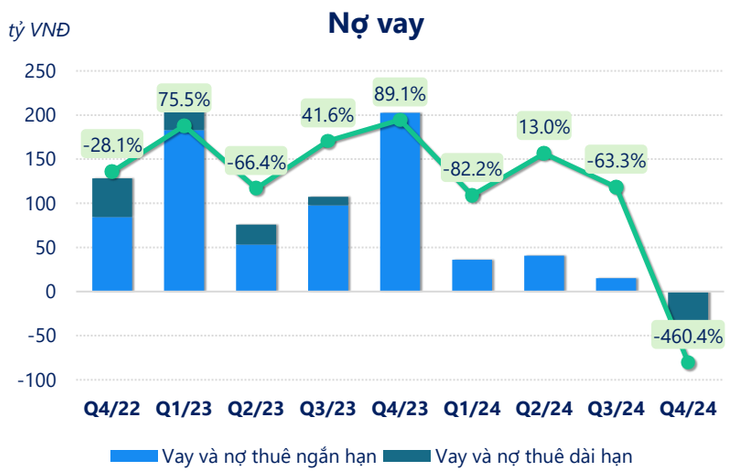
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



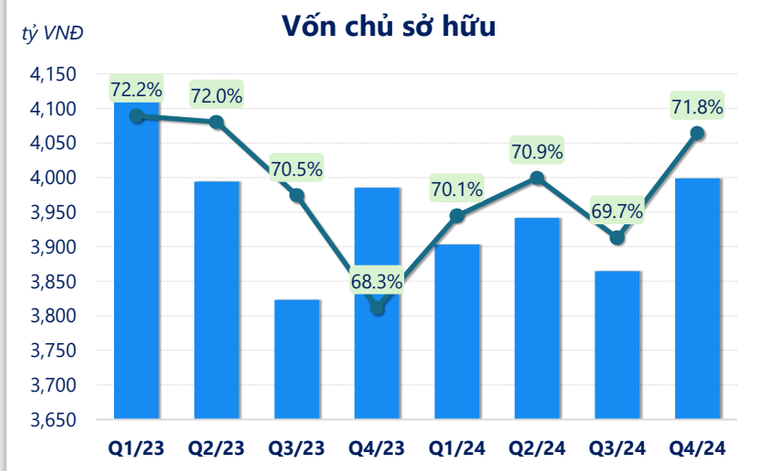
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

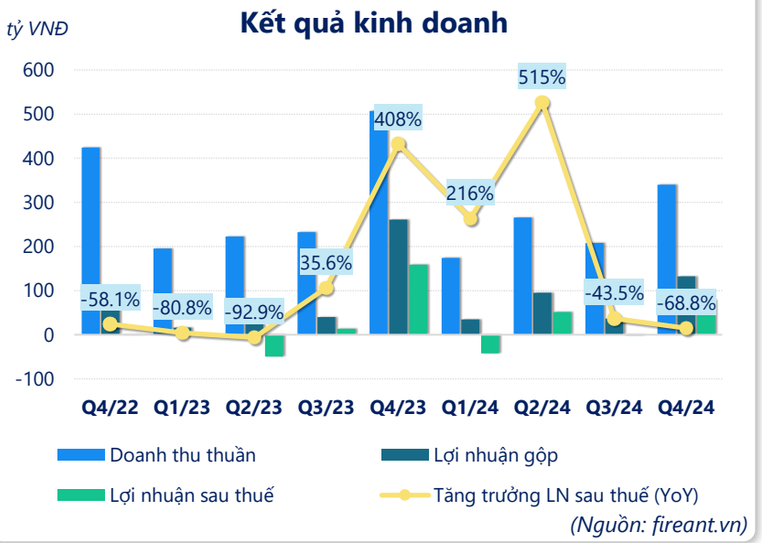


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

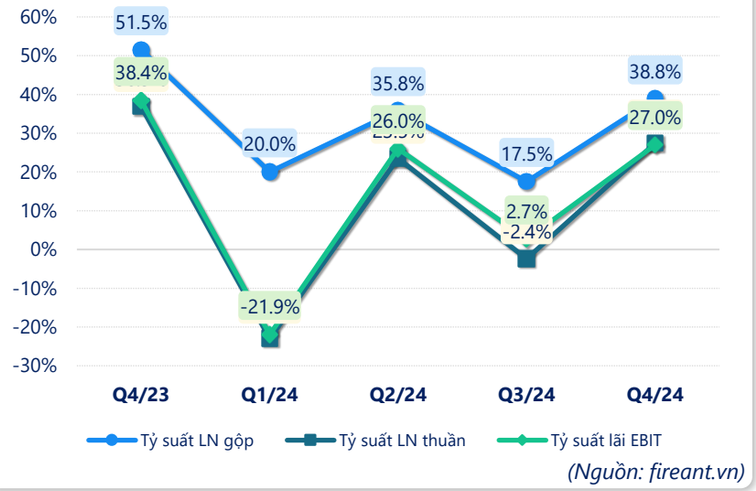
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

Kết quả kinh doanh



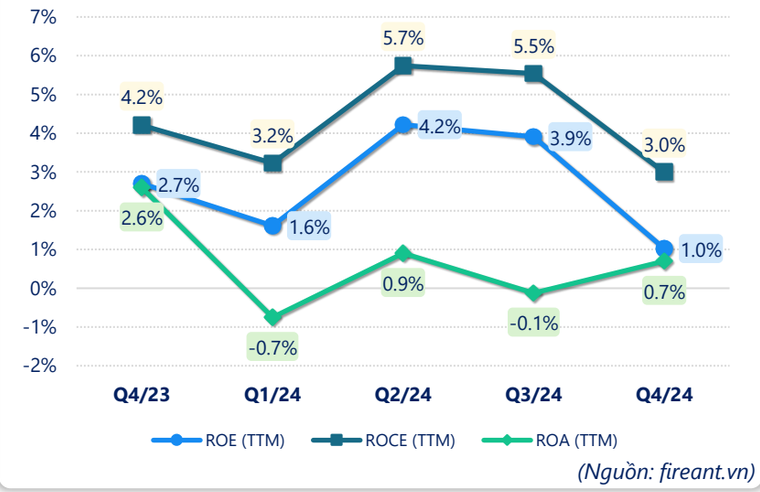
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



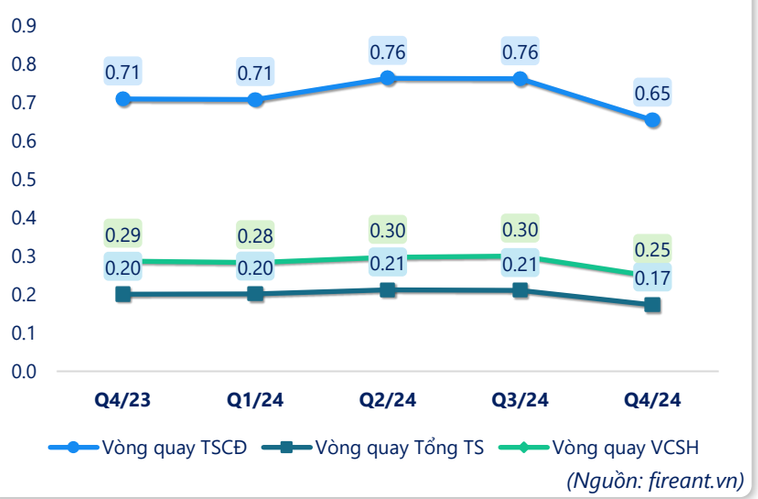
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



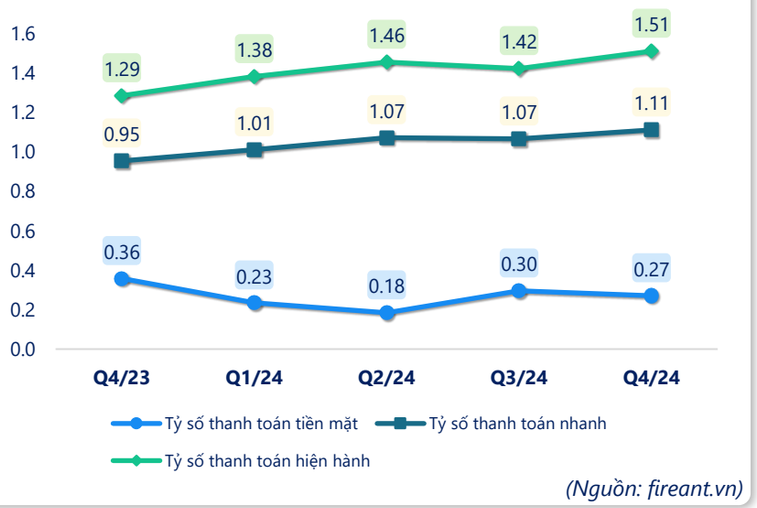
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



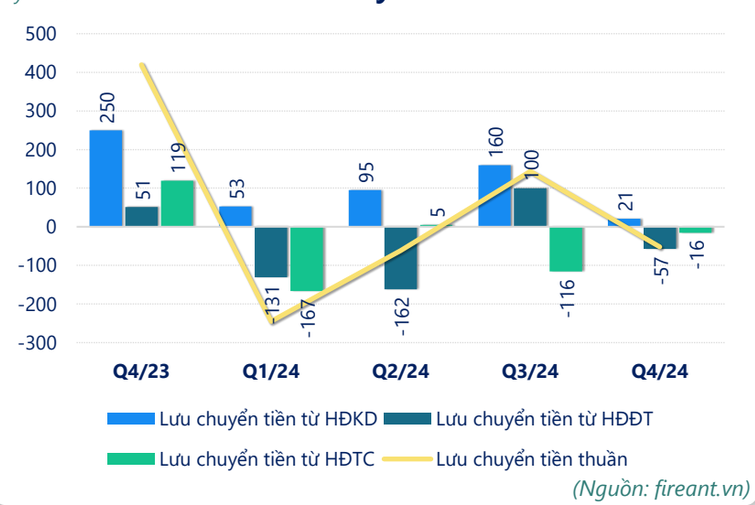
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,569**	**5,832**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,980	2,053	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	355	547	-35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	622	320	94.3%
Phải thu ngắn hạn	439	638	-31.3%
Hàng tồn kho	524	507	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.5	40.0	1.2%
Tài sản dài hạn	**3,589**	**3,779**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	901	971	-7.3%
Tài sản cố định	1,470	1,547	-5.0%
Bất động sản đầu tư	187	190	-1.7%
Tài sản dở dang	131	134	-1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	794	820	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	**106**	**117**	**-9.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,571	1,851	-15.2%
Nợ ngắn hạn	**1,310**	**1,532**	**-14.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	203	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	18.2	42.3%
Nợ dài hạn	260	320	-18.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	-54.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,981**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,981**	**0.4%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	507	174	265	208	340
Giá vốn hàng bán	246	139	170	172	208
Lợi nhuận gộp	261	34.7	95.0	36.4	132
Doanh thu HĐTC	9.42	10.6	10.2	22.8	-0.81
Chi phí TC	3.39	1.34	4.39	20.8	-17.8
Chi phí lãi vay	4.20	1.56	0.48	7.81	0.92
LN trong công ty LKLD	64.4	8.06	0.93	13.9	32.0
Chi phí bán hàng	19.4	8.14	8.47	8.24	10.3
Chi phí QLDN	125	83.8	31.0	49.1	77.5
LN thuần từ HĐKD	187	-39.8	62.4	-5.05	93.1
Lợi nhuận khác	3.63	0.15	6.11	2.81	-2.24
LN trước thuế	190	-39.7	68.5	-2.24	90.9
Lợi nhuận sau thuế	159	-42.5	51.0	-1.48	79.2
LNST của CĐ cty mẹ	149	-42.3	50.0	-6.65	39.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	250	52.6	95.4	160	20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	50.7	-131	-162	99.5	-57.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	119	-167	4.69	-116	-16.0
Tiền đầu kỳ	267	547	315	239	405
Lưu chuyển tiền thuần	**419**	**-245**	**-62.2**	**143**	**-52.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-139	12.1	-13.0	22.0	2.53
Tiền cuối kỳ	547	315	239	405	355

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic